

Phụ lục I
KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT GỖ LỚN CÁC LOÀI KEO GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch số 17 /KH-UBND ngày 10 /01/2026 của UBND thành phố Huế)

STT	Xã, phường/Đơn vị	Tổng diện tích rừng trồng, đất trồng có chức năng sản xuất hiện có theo QĐ 2652/QĐ-UBND (ha)			Tổng (7+13)	Diện tích trồng mới (ha)					Diện tích chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn (ha)						
		Tổng (4+5)	Đất trồng	Rừng trồng		Cộng (8-12)	Phân theo năm					Cộng (14-18)	Phân theo năm				
							2026	2027	2028	2029	2030		2026	2027	2028	2029	2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Xã, phường	62.536	9.419	53.117	5.185	685	137	137	137	137	137	4.500	900	900	900	900	900
1	Phường Hương Thủy	195	1	195	50	0	0	0	0	0	0	50	10	10	10	10	10
2	Phường Hương Trà	1.543	70	1.473	150	0	0	0	0	0	0	150	30	30	30	30	30
3	Phường Kim Long	3.371	82	3.289	200	0	0	0	0	0	0	200	40	40	40	40	40
4	Phường Phong Điền	4.596	547	4.048	310	60	12	12	12	12	12	250	50	50	50	50	50
5	Phường Phong Thái	4.542	492	4.050	300	50	10	10	10	10	10	250	50	50	50	50	50
6	Phường Phú Bài	6.062	513	5.548	350	50	10	10	10	10	10	300	60	60	60	60	60
7	Phường Thanh Thủy	528	5	523	0	0	0	0	0	0	0	100	20	20	20	20	20
8	Xã A Lưới 1	4.739	2.568	2.172	375	125	25	25	25	25	25	250	50	50	50	50	50
9	Xã A Lưới 2	2.261	932	1.329	350	100	20	20	20	20	20	250	50	50	50	50	50
10	Xã A Lưới 3	2.532	619	1.913	350	50	10	10	10	10	10	300	60	60	60	60	60
11	Xã A Lưới 4	4.146	469	3.676	300	50	10	10	10	10	10	250	50	50	50	50	50
12	Xã A Lưới 5	2.859	1.154	1.705	400	100	20	20	20	20	20	300	60	60	60	60	60
13	Xã Bình Điền	5.477	170	5.308	350	0	0	0	0	0	0	350	70	70	70	70	70
14	Xã Chân Mây - Lăng Cô	2.953	161	2.792	200	0	0	0	0	0	0	200	40	40	40	40	40
15	Xã Hưng Lộc	4.645	151	4.494	300	0	0	0	0	0	0	300	60	60	60	60	60
16	Xã Khe Tre	3.199	202	2.998	200	0	0	0	0	0	0	200	40	40	40	40	40
17	Xã Lộc An	1.472	371	1.101	200	50	10	10	10	10	10	150	30	30	30	30	30
18	Xã Long Quảng	2.896	314	2.581	200	0	0	0	0	0	0	200	40	40	40	40	40
19	Xã Nam Đông	2.444	564	1.880	250	50	10	10	10	10	10	200	40	40	40	40	40
20	Xã Phú Lộc	2.076	34	2.042	250	0	0	0	0	0	0	250	50	50	50	50	50

STT	Xã, phường/Đơn vị	Tổng diện tích rừng trồng, đất trồng có chức năng sản xuất hiện có theo QĐ 2652/QĐ- UBND (ha)			Tổng (7+13)	Diện tích trồng mới (ha)						Diện tích chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn (ha)					
		Tổng (4+5)	Đất trồng	Rừng trồng		Cộng (8-12)	Phân theo năm					Cộng (14-18)	Phân theo năm				
							2026	2027	2028	2029	2030		2026	2027	2028	2029	2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
II	Đơn vị	6.575	1.626	4.949	315	315	50	75	70	70	50						
1	BQLRPH Nam Sông Hương	3.813	1.527	2.286	65	65	0	25	20	20	0						
2	Công ty Lâm nghiệp Tiền Phong	2.762	98	2.663	250	250	50	50	50	50	50						
TỔNG CỘNG		69.111	11.044	58.066	5.500	1.000	187	212	207	207	187	4.500	900	900	900	900	900

Phụ lục II
KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT GỖ LỚN CÁC LOÀI CÂY BẢN ĐỊA
GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số **17** /KH-UBND ngày **10**/01/2026 của UBND thành phố Huế)

STT	Đơn vị	Tổng diện tích rừng trồng, đất trồng có chức năng sản xuất hiện có theo QĐ 2652/QĐ-UBND (ha)	Diện tích trồng rừng sản xuất bản địa giai đoạn 2026-2030 (ha)					
			Tổng (5-9)	Phân theo năm				
				2026	2027	2028	2029	2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	BQLRPH A Lưới	944	75	15	15	15	15	15
2	BQLRPH Bắc Hải Vân	1.147	100	20	20	20	20	20
3	BQLRPH Nam Sông Hương	3.813	150	30	30	30	30	30
4	BQLRPH Bắc Sông Hương	2.833	125	25	25	25	25	25
5	Công ty Lâm nghiệp Nam Hòa	3.702	25	5	5	5	5	5
6	Công ty Lâm nghiệp Tiên Phong	2.860	25	5	5	5	5	5
TỔNG CỘNG		15.299	500	100	100	100	100	100

Phụ lục III

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN MỚI CHỨNG CHỈ QLRBV FSC GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số **17** /KH-UBND ngày **10** /01/2026 của UBND thành phố Huế)

STT	Xã, phường/Đơn vị	Tổng diện tích đất có rừng, đất trồng chức năng SX hiện có theo QĐ 2652/QĐ-UBND (ha)			Diện tích tham gia CCR FSC giai đoạn 2026-2030 (ha)					
		Cộng (4+5)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng, đất trồng	Cộng (10-14)	Phân theo năm				
						2026	2027	2028	2029	2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Xã, phường	89.033	24.201	62.536	8.026	1.605	1.605	1.605	1.605	1.605
1	Phường Hương Thủy	229		195	76	15	15	15	15	15
2	Phường Hương Trà	1.674	59	1.543	300	60	60	60	60	60
3	Phường Kim Long	3.454	7	3.371	450	90	90	90	90	90
4	Phường Phong Điền	8.253	3.314	4.596	600	120	120	120	120	120
5	Phường Phong Thái	5.374	479	4.542	550	110	110	110	110	110
6	Phường Phú Bài	6.197	32	6.062	550	110	110	110	110	110
7	Phường Thanh Thủy	677		528	50	10	10	10	10	10
8	Xã A Lưới 1	8.223	3.450	4.739	750	150	150	150	150	150
9	Xã A Lưới 2	3.595	1.307	2.261	550	110	110	110	110	110
10	Xã A Lưới 3	5.171	2.627	2.532	250	50	50	50	50	50
11	Xã A Lưới 4	7.946	3.498	4.146	550	110	110	110	110	110
12	Xã A Lưới 5	5.251	2.334	2.859	300	60	60	60	60	60
13	Xã Bình Điền	5.697	118	5.477	500	100	100	100	100	100
14	Xã Chân Mây - Lăng Cô	3.622	369	2.953	400	80	80	80	80	80
15	Xã Hưng Lộc	4.823	111	4.645	150	30	30	30	30	30
16	Xã Khe Tre	5.817	2.535	3.199	400	80	80	80	80	80
17	Xã Lộc An	2.897	1.369	1.472	450	90	90	90	90	90
18	Xã Long Quảng	3.255	287	2.896	300	60	60	60	60	60
19	Xã Nam Đông	4.476	2.021	2.444	450	90	90	90	90	90
20	Xã Phú Lộc	2.402	285	2.076	400	80	80	80	80	80
II	Đơn vị	28.917	17.810	11.106	1.974	0	1.974	0	0	0
1	BQLRPH Nam Sông Hương	10.212	6.399	3.813	379	0	379	0	0	0
2	BQLRPH Bắc Sông Hương	6.033	3.200	2.833	361	0	361	0	0	0
3	Công ty TNHH NN MTV LN Nam Hòa	11.913	8.211	3.702	862	0	862	0	0	0
4	Công ty TNHH NN MTV LN Phong Điền	758	0	758	372	0	372	0	0	0
TỔNG CỘNG		117.949	42.012	73.642	10.000	1.605	3.579	1.605	1.605	1.605

Phụ lục IV
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH VÀ NHU CẦU VỐN KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG GỖ LỚN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch số 17 /KH-UBND ngày 10 /01/2026 của UBND thành phố Huế)

STT	Phương thức	Tổng diện tích và nhu cầu vốn thực hiện giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)												Ghi chú
		Tổng		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		
		Diện tích (ha)	Vốn (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Vốn (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Vốn (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Vốn (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Vốn (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Vốn (triệu đồng)	
I	Do địa phương quản lý	5.185	81.400	1.037	16.280	1.037	16.280	1.037	16.280	1.037	16.280	1.037	16.280	
1	Trồng mới, trồng lại rừng gỗ lớn các loài keo	685	27.400	137	5.480	137	5.480	137	5.480	137	5.480	137	5.480	Đơn giá tạm tính: 40 triệu đồng/ha
2	Chuyển hoá rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn	4.500	54.000	900	10.800	900	10.800	900	10.800	900	10.800	900	10.800	Đơn giá tạm tính: 12 triệu đồng/ha
II	Do chủ rừng nhà nước quản lý	815	62.600	150	12.000	175	13.000	170	12.800	170	12.800	150	12.000	
1	Trồng mới, trồng lại rừng các loài keo	315	12.600	50	2.000	75	3.000	70	2.800	70	2.800	50	2.000	Đơn giá tạm tính: 40 triệu đồng/ha
2	Trồng mới, trồng lại rừng các loài bản địa	500	50.000	100	10.000	100	10.000	100	10.000	100	10.000	100	10.000	Đơn giá tạm tính: 100 triệu đồng/ha
	Tổng	6.000	144.000	1.187	28.280	1.212	29.280	1.207	29.080	1.207	29.080	1.187	28.280	